謹賀新年

KIZUNA通信
きずなつうしん

KIZUNA

2025年（令和7年）1月号

ベトナム語（ご） Tiếng Việt

あけましておめでとうございます

本年もどうぞよろしくおねがいします

上半身はだかで ビデオ通話はやめましょう

Hãy tránh gọi video lúc cởi trần

KOKORO(日本語)
(tiếng Nhật)

KOKORO(ベトナム語)
(tiếng Việt)

★毎日新聞社が運営するKOKOROサイトには、日本での生活に役立つさまざまな情報がのっています。残業代、給与明細の見方、有給休暇の取り方、生活関係、ビザ、先輩たちの体験などの記事がわかりやく書かれていますので、参考にしてください。

Trang KOKORO do Mainichi Shimbun điều hành có nhiều thông tin hữu ích cho cuộc sống ở Nhật Bản. Vui lòng tham khảo các bài viết được viết dễ hiểu như lương làm thêm giờ, cách đọc bảng lương, cách nghỉ phép có lương, cuộc sống hàng ngày, visa và kinh nghiệm của những người đi trước.

私の友人（日本人）に東南アジアの友人（Aさん）からFacebookのメッセンジャー通話（ビデオ通話）がかかってきました。Aさんは日本滞在中に私の友人に世話になったのですが、日本での仕事を終えて母国に帰国したので、近況を連絡するためにメッセンジャーでビデオ通話をかけてきたのです。

Bạn tôi (người Nhật) nhận được cuộc gọi từ Facebook Messenger (cuộc gọi video) của một người bạn đến từ Đông Nam Á (anh A). Anh A đã được bạn tôi chăm sóc khi anh ấy ở Nhật Bản, nhưng vì anh ấy đã về nước sau khi kết thúc công việc ở Nhật nên anh ấy đã gọi cho bạn tôi qua Messenger để cập nhật tình hình hiện tại.

上半身は・だ・か　Cởi trần

友人は携帯電話の待ち受け画面を見て、喜んでビデオ通話に出ましたが、画面に映し出されたAさんの格好を見て驚きました。それは、Aさんが上半身はだかだったからです。東南アジアの国々では、男性同士が上半身はだかで道ばたでいすに座って談笑している光景などを見かけることがあります。しかし、日本ではビーチ以外の屋外

では、上半身はだかで出歩くことはありませんし、家から電話する場合でも、上半身はだかでビデオ通話をかけることはありません。

Người bạn của tôi nhìn hình nền trên điện thoại di động và vui vẻ trả lời cuộc gọi video nhưng lại ngạc nhiên khi thấy hình ảnh anh A trên màn hình. Đó là vì anh A đang ở trần. Ở các nước Đông Nam Á, người ta thường thấy đàn ông cởi trần ngồi bên vỉa hè trò chuyện với nhau. Tuy nhiên, ở Nhật Bản, mọi người không cởi trần khi ra ngoài, ngoại trừ trên bãi biển, ngay cả khi gọi điện thoại từ nhà riêng họ cũng không thực hiện cuộc gọi khi đang cởi trần.

ビデオ通話でAさんが上半身はだかで話す姿を見て、友人は強い違和感を覚えましたが、Aさんがにこにこ笑って話していたので、強くとがめることはできず、最後に「今度、電話をするときは服を着てね」と軽くたしなめるにとどめました。しかし、上半身はだかでビデオ通話で話すAさんの姿はとても印象に残ったので、今もその姿が友人の目に焼き付いているそうです。

Khi người bạn tôi nhìn thấy anh A nói chuyện với phần thân trên trần trụi trong cuộc gọi điện video, anh ấy cảm thấy rất khó chịu, nhưng vì anh A đang nói chuyện vui vẻ nên không thể chỉ trích gay gắt, cuối cùng bạn tôi chỉ nhắc nhẹ: “Lần sau hãy mặc áo vào khi gọi cho tôi nhé”. Tuy nhiên, sau lần nói chuyện đó hình ảnh anh A cởi trần nói chuyện qua video đã để lại ấn tượng sâu sắc trong mắt người bạn của tôi.

人前に出るときのマナー　Cách ứng xử khi xuất hiện trước đám đông

暑い国々では、猛暑の日、男性が上半身はだかで家の近所を歩く光景は珍しくはありません。日本に住む東南アジア諸国の若者も、男だけでだれかの部屋に集まって食事会（宴会）をするときは、酒が回ってくると、しだいに皆が上着を脱ぎ、上半身はだかになることがよくあります。

Ở những nước có khí hậu nóng nực, không có gì lạ khi thấy đàn ông cởi trần đi dạo quanh nhà trong những ngày nắng nóng. Khi những người trẻ đến từ các quốc gia Đông Nam Á sống ở Nhật Bản tụ tập dùng bữa (tiệc) mà chỉ có nam giới trong phòng của ai đó, khi uống rượu, mọi người dần cởi bỏ áo khoác, cởi trần là chuyện thường thấy.

しかし、日本人や欧米人にとっては、くつろいだ場面であっても、公共の場で服を着ることは大切なマナーです。日本では、海水浴場やプールサイド以外では、上半身はだかで屋外を歩いたり会話を楽しんだりすることはありません。今は東南アジア諸国でも、都会の真ん中では上半身はだかで歩く人はいませんね。

Tuy nhiên, đối với người Nhật và người Âu Mỹ, việc mặc quần áo ở nơi công cộng là cách cư xử quan trọng, ngay cả ở những nơi thoải mái. Ở Nhật Bản, mọi người không cởi trần rồi đi bộ hoặc nói chuyện ngoài trời, ngoại trừ ở bãi biển hoặc bên hồ bơi. Ngày nay, ngay cả ở các nước Đông Nam Á, không ai cởi trần đi giữa thành phố.

「はだか禁止」はビデオ通話をかけるときでも同じです。いくら親しい相手でも、相手が日本人である場合は、上半身はだかで電話をかけることはやめましょう。

Quy tắc "cấm khỏa thân" được áp dụng ngay cả khi thực hiện cuộc gọi video. Cho dù bạn có thân thiết với đối phương, và nếu đối phương là người Nhật, cũng đừng gọi điện thoại mà cởi trần.

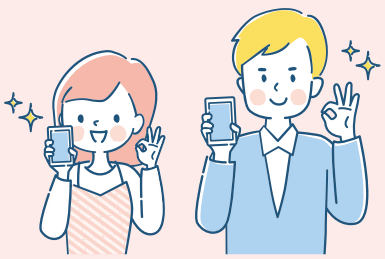

未来へつなげる大切なヒント

Gợi ý quan trọng dẫn tới tương lai.

職場の人と良い人間関係を築くために出来ること

Những điều bạn có thể làm để xây dựng mối quan hệ tốt với mọi người tại nơi làm việc

皆さんは、どんな会社で働きたいですか？恐らく、働きたい会社の条件のひとつとして思い浮かぶのは、「良い人間関係」ではないでしょうか。皆さんも、せっかく一日の大半を会社で過ごすのであれば、職場の人と良好な関係を築きたいですよね。皆さんの心がけ次第で、職場の人間関係は良くも悪くもなります。今月は、良い人間関係を築く為のコツや考え方について見ていきましょう。

Mọi người muốn làm việc cho công ty như thế nào? Có lẽ một trong những điều kiện bạn nghĩ đến đối với công ty mà bạn muốn làm việc là "mối quan hệ tốt với mọi người". Nếu bạn dành phần lớn thời gian trong ngày tại nơi làm việc, bạn muốn xây dựng mối quan hệ tốt với mọi người tại nơi làm việc. Mối quan hệ giữa con người với nhau ở nơi làm việc có thể tốt hoặc xấu tùy thuộc vào cách mọi người luôn lưu tâm đến.

Tháng này, chúng ta hãy xem những lời khuyên và ý tưởng để xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp.

なぜ人間関係が大切か　Tại sao các mối quan hệ lại quan trọng

皆さんは、「組織の一員」として会社に所属しています。最近ではリモートワークという働き方をする人も増えましたが、それでも全て一人で仕事を完結させることは、ほぼ不可能です。どの仕事も大抵は誰かのサポートがあってこそ成り立っているので、仕事をより円滑に進めるためにはお互い意思疎通を図り、信頼関係を築いていく必要があります。

また良い人間関係を築くことは、会社での評価にも大きく影響します。その人がどんなに有能だとしても、社内での印象が悪いと高い評価をつけにくいものです。

それくらい、人間関係は働く上では重要な要素なのです。

Tất cả các bạn đều thuộc về công ty với tư cách là “thành viên của tổ chức”. Gần đây, số lượng người làm việc từ xa ngày càng tăng nhưng việc tự mình hoàn thành mọi công việc vẫn gần như không thể. Hầu hết công việc chỉ có thể thực hiện được khi có sự hỗ trợ của người khác, vì vậy để công việc diễn ra suôn sẻ hơn cần phải trao đổi với nhau và xây dựng mối quan hệ tin cậy.

Xây dựng mối quan hệ tốt giữa các cá nhân cũng có tác động lớn đến sự đánh giá của bạn tại công ty. Dù một người tài năng đến đâu nhưng nếu họ có ấn tượng xấu trong công ty thì sẽ khó được đánh giá cao.

Đó là lý do tại sao các mối quan hệ giữa con người với nhau lại là một yếu tố quan trọng trong công việc.

良い関係を築くには？　Làm thế nào để xây dựng mối quan hệ tốt?

良い人間関係を築く為に、どのような点に気を付けて人と接すればいいでしょうか？
是非、以下の点を意識してみましょう。

Chúng ta nên chú ý những điểm nào khi tương tác với mọi người để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp? Nhất định hãy lưu ý những điểm sau đây.

・挨拶や返事をしっかり行う　Chào hỏi và trả lời đúng cách

挨拶は人としての基本です。相手と目を合わせ元気よく挨拶をする人に対し、悪い印象を持つ人はいないでしょう。また、しっかりとした返事は相手に安心感も与えます。

Lời chào là nền tảng của con người. Sẽ không ai có ấn tượng xấu về một người luôn giao tiếp bằng mắt và chào đón người khác một cách vui vẻ. Ngoài ra, hồi đáp 1 cách nghiêm túc chắc chắn sẽ mang lại cho đối phương cảm giác an toàn.

・笑顔で接する　Chào mọi người bằng một nụ cười

表情は、その人の印象を決めるいわば「窓口」です。状況によっては常に笑顔でいることは難しいかと思いますが、口角を少し上げるだけでも相手に与える印象はだいぶ変わります。

Nét mặt là "cửa sổ" quyết định ấn tượng của một người. Tùy thuộc vào tình huống, có thể khó mà luôn mỉm cười, nhưng thậm chí chỉ cần nhếch khóe miệng lên một chút cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn trong ấn tượng mà bạn tạo ra cho người khác.

・積極的にコミュニケーションを取る　Chủ động giao tiếp

日本語がわからないからといって会社の人と話す機会を持たずにいると、日本語上達のチャンスを逃しますし、相手との信頼関係も築きにくくなります。仕事の合間の他愛のない雑談も、自分自身のことを知ってもらうチャンスです。

Nếu không có cơ hội nói chuyện với mọi người tại nơi làm việc vì không hiểu tiếng Nhật, bạn sẽ bỏ lỡ cơ hội nâng cao trình độ tiếng Nhật của mình và sẽ khó xây dựng được mối quan hệ tin cậy với người đối diện. Ngay cả những cuộc trò chuyện thông thường trong giờ làm việc cũng là cơ hội để mọi người hiểu bạn hơn.

・素直な気持ちを持つ　Có những cảm xúc chân thành

相手の好意に対して感謝を伝えたり、自分が悪いときはそれを認めて謝ることができる素直な人が、あらゆる場面において好かれます。「ありがとう」や「ごめんなさい」が自然と言える人は、人間的にもとても魅力的です。

Mọi người thích những người trung thực, những người có thể bày tỏ lòng biết ơn với người khác vì lòng tốt của họ và những người có thể thừa nhận và xin lỗi khi mắc lỗi trong mọi tình huống. Những người có thể nói "cảm ơn" hoặc "xin lỗi" một cách tự nhiên đều là những người rất hấp dẫn.

・相手に興味を持ち、良いところを探す　Hãy quan tâm đến người khác và tìm kiếm những điều tốt đẹp ở họ.

どんな人にも、長所や皆さんが学べる点が必ずあります。普段から相手の話に耳を傾け、その人の「良いところ探し」をしてみましょう。好きだと思える相手が増えれば増えるほど、相互協力も生まれやすくなります。

Mọi người đều có điểm mạnh và những điều bạn có thể học hỏi. Hãy luôn lắng nghe những gì đối phương nói và cố gắng "tìm kiếm những điều tốt đẹp" ở người đó. Nêu bạn nghĩ mình thích càng nhiều người thì nó cũng làm cho việc trợ giúp lẫn nhau trở nên dễ dàng hơn.

普段出来ていることは、いくつありましたか?もし出来ていないことがあれば、今日から早速実践してみましょう!

Bạn có thể làm được những việc nào kể trên một cách thường xuyên? Nếu bạn chưa thể làm được thì hãy bắt đầu áp dụng nó ngay hôm nay nhé!

まとめ　Tóm Tắt

人間関係を良好に保つには、「この人と一緒に仕事がしたい」と普段から思わせることが重要です。皆さんが一緒に働きたいと思う人のことを想像し、その人のように振舞ってみましょう。

会社の人とうまく信頼関係が築ければ結果的にいろいろな仕事を任せられるようになり、キャリアアップにも繋がりやすくなります。今回の学びをきっかけに、皆さんが「今の会社に来て良かった!」と心から思えることを願っています。

Để duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các cá nhân, điều quan trọng là luôn khiến mọi người nghĩ rằng: "Tôi muốn làm việc với người này" . Hãy tưởng tượng về người mà bạn muốn làm việc cùng và hành động giống người đó.

Nếu bạn có thể xây dựng mối quan hệ tin cậy với mọi người trong công ty của mình, có thể bạn sẽ được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau, điều này sẽ dẫn đến sự thăng tiến trong sự nghiệp.

Tôi hy vọng rằng qua nội dung bài học này, các bạn sẽ cảm nhận "tôi rất vui vì đã đến công ty này!"

何よりも　Hơn bất cứ điều gì

安全最優先

AN TOÀN ưu tiên hàng đầu!

外国人労働者の労働災害が増えている！
～実習生の重大事故０を実現しよう～

Số vụ tai nạn lao động của lao động nước ngoài ngày càng tăng!
Hướng tới việc thực hiện
"Không có tai nạn nghiêm trọng đối với thực tập sinh"

日本で働く外国人が関わる労働災害が増えています。
安全は何より大切です。実習生の重大事故０を実現するためにどうすれば良いか、１年間一緒に考えていきましょう。

Số vụ tai nạn lao động liên quan đến lao động nước ngoài tại Nhật Bản đang gia tăng.

An toàn là điều quan trọng nhất. Hãy cùng suy nghĩ trong suốt một năm về cách làm thế nào để thực hiện mục tiêu "Không có tai nạn nghiêm trọng đối với thực tập sinh".

１．労働災害の現状　Tình hình tai nạn lao động

2018年に2,847人だった外国人労働者の死傷者数は、2023年には5,672人まで増加しました。その間、技能実習生の死傷者数も、2018年の784人から2023年の1,692人(2.2倍)に増加しています。**技能実習生を含む外国人の労働災害が増加傾向**であることが分かります。

Số lượng người bị thương và tử vong trong các vụ tai nạn lao động của lao động nước ngoài đã tăng từ 2,847 người năm 2018 lên 5,672 người năm 2023. Trong đó, số lượng thực tập sinh kỹ năng bị thương và tử vong đã tăng từ 784 người năm 2018 lên 1,692 người năm 2023 (tăng 2.2 lần). Điều này cho thấy, **tai nạn lao động của lao động nước ngoài, bao gồm cả thực tập sinh kỹ năng, đang có xu hướng gia tăng**.

外国人労働者の労働災害発生状況

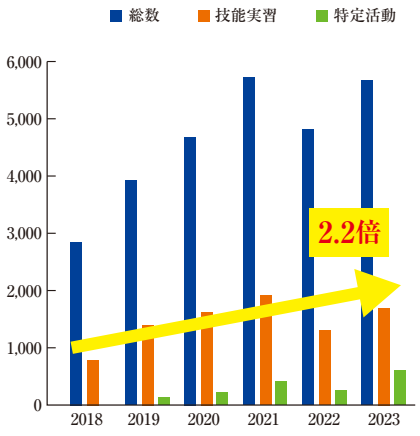

また、日本全体の労働災害発生率（千人当たりの発生率）は約2.36ですが、技能実習生は 4.10（全労働者の**1.7倍**）、特定技能は 4.31（全労働者の**1.8倍**）と高い数字を示しています。つまり、**技能実習生や特定技能の外国人は、日本人に比べて事故に遭う確率が大幅に高い**です。

労働災害発生率（千人率）

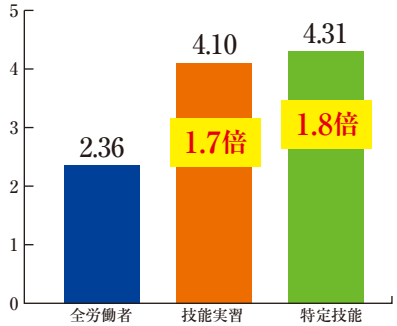

Ngoài ra, tỷ lệ xảy ra tai nạn lao động ở Nhật Bản (tỷ lệ tai nạn lao động trên 1,000 lao động) là khoảng 2.36, trong khi đối với thực tập sinh kỹ năng là 4.10 (gấp 1.7 lần so với tổng người lao động), và đối với lao động kỹ năng đặc định là 4.31 (gấp 1.8 lần so với tổng người lao động). Điều này có nghĩa là, lao động nước ngoài, đặc biệt là thực tập sinh kỹ năng và kỹ năng đặc định, có tỷ lệ gặp phải tai nạn cao hơn nhiều so với người Nhật.

2．事故の背景にある２つの理由　2 lý do chính dẫn đến tai nạn lao động

なぜ外国人労働者が事故に巻き込まれるリスクが高いのでしょうか？主な理由は以下の２つです。

Vậy tại sao lao động nước ngoài lại có nguy cơ gặp phải tai nạn lao động cao hơn? Dưới đây là 2 lý do chính:

①安全意識が不十分

写真をご覧ください。外国人労働者がヘルメットや安全帯を着用せずに作業を行っています。

安全第一という考え方は、日本では強く根付いています。しかし、外国人の母国の職場では、安全に対する意識が日本ほど高くない場合もあるようです。そのため、日本の職場でも一部の外国人は、安全装備の使用を徹底しなかったり、職場のルールを守らず作業をしたりすることがあり、そのことが重大事故の原因となっています。

① Ý thức về an toàn chưa đủ cao

Hãy nhìn vào bức ảnh này. Một số lao động nước ngoài đang làm việc mà không đội mũ bảo hiểm hay đeo dây an toàn.

Quan niệm "an toàn là trên hết" đã ăn sâu vào văn hóa lao động ở Nhật Bản. Tuy nhiên, tại các quốc gia của lao động nước ngoài, ý thức về an toàn có thể chưa cao như ở Nhật Bản. Do đó, một số lao động nước ngoài tại Nhật có thể không thực hiện đầy đủ việc sử dụng thiết bị bảo hộ an toàn hoặc không tuân thủ các quy định an toàn tại nơi làm việc, dẫn đến tai nạn nghiêm trọng

②日本語力が不十分

日本の職場では、ほとんどの作業指示や安全マニュアルは日本語で提供されます。しかし、外国人にとってそれらの日本語を理解することは容易なことではありません。作業指示や安全マニュアルが十分に理解できないと、思わぬ事故が起きてしまう可能性が高まります。

② Khả năng sử dụng tiếng Nhật chưa đủ

Hầu hết các chỉ thị công việc và tài liệu hướng dẫn an toàn tại nơi làm việc ở Nhật Bản đều bằng tiếng Nhật. Tuy nhiên, đối với lao động nước ngoài, việc hiểu và sử dụng tiếng Nhật để thực hiện công việc là không hề dễ dàng. Khi không thể hiểu đầy đủ các chỉ thị công việc hoặc hướng dẫn an toàn, khả năng xảy ra tai nạn sẽ cao hơn.

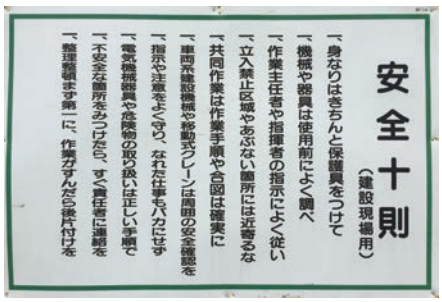

皆さんの安全は私たちにとって最も大切です。皆さん一人ひとりが安全を最優先に考え、無事に仕事を終えられるよう努めてください。あなたの安全は、あなた自身だけでなく、家族や仲間にとってもかけがえのないものです。

An toàn của các bạn là điều quan trọng nhất đối với chúng tôi. Mỗi người trong các bạn hãy luôn đặt an toàn lên hàng đầu và cố gắng hoàn thành công việc một cách an toàn. An toàn của các bạn không chỉ quan trọng đối với bản thân mà còn với gia đình và những người thân yêu của các bạn.

実習生の皆さんへ　Gửi tới các bạn Thực tập sinh

安全は何よりも大切です！　An toàn là quan trọng nhất!

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月は日本語を滑らかに発音するための練習方法をご紹介します。

Tháng này, tôi sẽ giới thiệu phương pháp luyện tập để phát âm tiếng Nhật một cách trôi chảy.

今月のテーマ
Đề tài tháng này

達人の発音練習法！

Phương pháp luyện phát âm của bậc thầy!

《日本語の発音の鍵は母音だ！》

"Chìa khóa của phát âm tiếng Nhật là nguyên âm!"

みなさんは「母音」と聞いて何のことかわかるでしょうか？日本語には「a、i、u、e、o」の5つの母音があります。勘の良い人はわかったと思いますが、平仮名を勉強したときに最初に習った「あいうえお」が母音なのです。この5つの母音をはっきりと美しく発音することが、発音の達人になるためには不可欠です。

Các bạn có hiểu "nguyên âm" là gì không? Trong tiếng Nhật, có 5 nguyên âm: "a, i, u, e, o". Những người tinh ý có thể đã đoán ra, chính là các nguyên âm mà chúng ta học đầu tiên khi học bảng chữ cái Hiragana, " あ い うえお ". Việc phát âm rõ ràng và đẹp đẽ 5 nguyên âm này là điều không thể thiếu để trở thành một bậc thầy về phát âm.

《練習しよう》

Hãy luyện tập nào!

下記の文は、みなさんがよく使う日本語の言葉から母音だけを取り出したものです。口を大きく動かし、母音を意識して声に出してみましょう。

Dưới đây là những câu từ các từ tiếng Nhật mà các bạn thường sử dụng, chỉ lấy ra nguyên âm. Hãy cử động miệng thật lớn và thử phát âm các nguyên âm này, chú ý vào âm thanh.

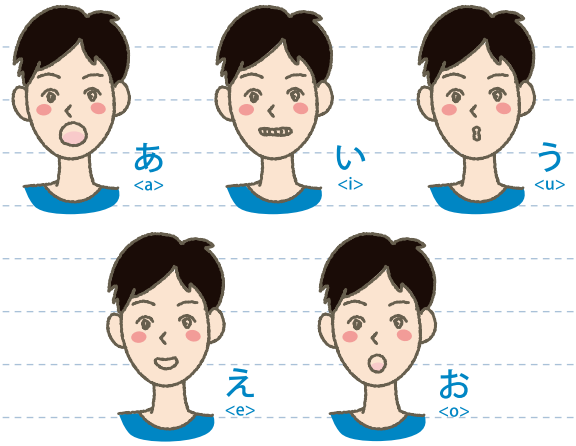

おあおうおあいあう（おはようございます）
Ô a ô u ô ai a u (ohayougozaimasu)
おおいうおえあいいあう（よろしくおねがいします）
Ô ô I u o ê ai i a u (Yoroshikuonegaishimasu)
おうあいいえんいえうえ（きょうはいいてんきですね）
Ô u ai i en I ên i ê u e (kyou ha ii tenki desu ne)

日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

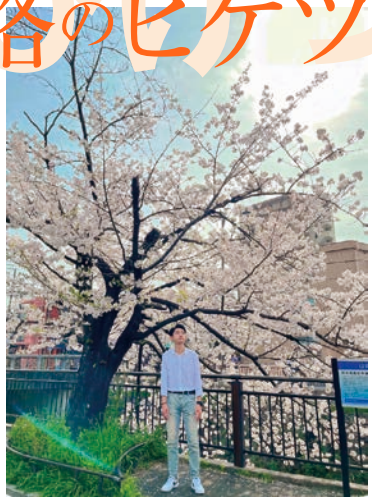

PHUさん N3合格！

Bạn PHÚ（Đỗ N3）

初めまして。ファム・クアン・フーと申します。2024年１月７日に日本に来て、わずか半年でＮ３試験に合格しました。私の勉強法はシンプルですが、みなさんの役に立てたら嬉しいです。ぜひシェアさせてください。

Xin chào. Tôi tên là Pham Quang Hu. Tôi đến Nhật Bản vào ngày 7 tháng 1 năm 2024 và chỉ sau nửa năm đã thi đỗ kỳ thi N3. Phương pháp học của tôi rất đơn giản, nhưng nếu có thể giúp ích cho mọi người, tôi sẽ rất vui. Xin hãy để tôi chia sẻ với mọi người.

Ｎ３合格に向けて、特に力を入れたのは漢字の学習です。スーパーや駅など、日常生活のあらゆる場所で漢字を見かけるので、気になった漢字はすぐに辞書で調べて、関連する単語も一緒に覚えるようにしました。漢字をマスターすることで、語彙力の向上にもつながり、他の問題を解く上でも大きな助けとなりました。

Để đạt được chứng chỉ N3, tôi đặc biệt chú trọng vào việc học Kanji. Vì Kanji xuất hiện ở khắp nơi trong cuộc sống hàng ngày, như siêu thị hay ga tàu, nên khi nhìn thấy một chữ Kanji nào đó, tôi lập tức tra từ điển và cố gắng học luôn các từ vựng liên quan. Việc làm chủ Kanji giúp tôi cải thiện khả năng từ vựng, và cũng trở thành một sự trợ giúp lớn khi giải quyết các bài tập khác.

また、Ｎ４・Ｎ５で学んだ内容の復習も大切にしました。特に「みんなの日本語」は基礎を固めるのに役立ち、YouTubeの解説動画も理解を深める上で非常に役立ちました。１５分程度の短い動画を繰り返し視聴することで、飽きずに学習を続けることができました。

Ngoài ra, tôi cũng rất chú trọng vào việc ôn lại những kiến thức đã học ở cấp độ N4 và N5. Đặc biệt, "Minna no Nihongo" đã giúp tôi củng cố nền tảng, và các video giải thích trên YouTube cũng rất hữu ích trong việc làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của tôi. Việc xem lại những video ngắn khoảng 15 phút nhiều lần đã giúp tôi tiếp tục học mà không cảm thấy chán.

会話やリスニングの練習には、「The bite size japanese podcast」というチャンネルを積極的に活用しました。このチャンネルは、忙しい人でも気軽に続けられる日本語学習ポッドキャストです。短いエピソードで、日本文化や日常会話など、様々なトピックを楽しく学ぶことができます。ネイティブの自然な発音で、聞き取りやすいのも魅力の一つです。クイズや面白いエピソードも盛り込まれており、飽きずに学習を進めることができます。また、他の学習者と交流できるコミュニティがあるのも嬉しいポイントです。

Để luyện tập giao tiếp và nghe hiểu, tôi đã tích cực sử dụng kênh "The Bite Size Japanese Podcast". Đây là một podcast học tiếng Nhật dành cho những người bận rộn, giúp họ có thể học một cách dễ dàng và liên tục. Với những tập ngắn, bạn có thể học hỏi về văn hóa Nhật Bản, các cuộc hội thoại hàng ngày và nhiều chủ đề khác một cách thú vị. Một điểm hấp dẫn của kênh là giọng phát âm tự nhiên của người bản xứ, dễ nghe và dễ hiểu. Các câu đố và tập podcast thú vị cũng được thêm vào, giúp bạn không cảm thấy chán khi học. Ngoài ra, cộng đồng học viên nơi bạn có thể giao lưu với những người học khác cũng là một điểm cộng rất tuyệt vời.

このような学習を続けた結果、「ＪＬＰＴ　Ｎ３」に合格することができました。合格の知らせを聞いたときは、驚きと喜びでいっぱいでした。次の目標はＮ２取得です。日本の生活や仕事は、日本語を理解することでより豊かになると思います。私の日々の努力の原動力は、家族と未来です。皆さんは、どんなに困難な状況でも、努力を続けることで必ず道は開けます。家族や将来の自分を思い浮かべながら、一緒に頑張りましょう。

Kết quả của việc tiếp tục học như vậy, tôi đã có thể đỗ kỳ thi "JLPT N3". Khi nhận được thông báo đỗ, tôi cảm thấy vô cùng bất ngờ và vui mừng. Mục tiêu tiếp theo của tôi là đạt được N2. Tôi nghĩ rằng cuộc sống và công việc ở Nhật Bản sẽ trở nên phong phú hơn khi tôi hiểu được tiếng Nhật. Động lực hàng ngày của tôi chính là gia đình và tương lai. Mọi người, dù trong hoàn cảnh khó khăn đến đâu, nếu kiên trì nỗ lực, chắc chắn sẽ tìm được con đường. Hãy cùng nhau cố gắng, nghĩ đến gia đình và bản thân trong tương lai của chúng ta.

実践 日本語問題

01

（　　）に入るものとして最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

(1) このパソコンは日本（　　）です。
1.産　2.物　3.用　4.製　＿＿

(2) 今月の電気（　　）は一万円だ。
1.借金　2.料金　3.現金　4.貯金　＿＿

(3) 昨日はサッカーの試合に負けて、とても（　　）。
1.くやしかった　2.さびしかった　3.こわかった　4.よわかった　＿＿

(4) 毎年、国際交流の（　　）に参加している。
1.チャンス　2.クラス　3.イベント　4.グループ　＿＿

(5) 家の近くに新しいスーパーが（　　）するらしい。
1.スタート　2.オープン　3.アップ　4.チャレンジ　＿＿

02

言葉の使い方が正しい文を選びなさい。

(6) 書類
1.本屋で経済の書類を買った。
2.レポートを書くために、図書館で書類をさがした。
3.この書類に住所と氏名を書いてください。
4.絵が好きな父は会社をやめて、小さな子ども向けの書類をかいている。　＿＿

(7) うらやましい
1.いい生活をしている人がうらやましい。
2.けがをした友達のことがうらやましい。
3.ほしかった服が買えて、うらやましい。
4.マッサージをしてもらうと、うらやましい。　＿＿

(8) うろうろ
1.昨日は熱があって頭がうろうろしていた。
2.初めて行った町で道がわからなくてうろうろした。
3.大勢の人の前で話すのはうろうろする。
4.さあ、いよいよ明日から旅行だ！心がうろうろする。　＿＿

(9)伸びる

1.皆に反対されて、やりたい気持ちが伸びてしまった。
2.このボランティア活動は日本中に伸びている。
3.電車が伸びたので、約束の時間に遅れてしまった。
4.髪がずいぶん伸びたから、美容院に切りに行こう。 ＿＿＿

(10)破る

1.彼女は手紙を読むと、すぐに破った。
2.暑いから帽子を破ったほうがいいよ。
3.そのコップは破っているから、気をつけて。
4.テレビが破れて、見ることができない。 ＿＿＿

03

＿＿＿＿＿に入るものとして最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

(11)雨が＿＿＿＿＿＿＿＿から、早く帰ろう。

1.降り出した
2.降るはずだ
3.降り出た
4.降るつもりだ ＿＿＿

(12)運動が得意な山田さん＿＿＿＿＿＿＿＿、きっとスキーもすぐに上手になるだろう。

1.によると
2.のことだから
3.のように
4.としたら ＿＿＿

(13)このトイレはドアを開けると、トイレのふたが＿＿＿＿＿＿＿＿。

1.開くようになっている
2.開くようにする
3.開くことにしている
4.開くことにする ＿＿＿

(14)目覚まし時計が鳴っているのに、弟は＿＿＿＿＿＿＿＿。

1.起きるはずがない
2.起きるところだ
3.起きるかもしれない
4.起きようとしない ＿＿＿

(15)新商品の使い方は私が＿＿＿＿＿＿＿＿。

1.説明していただきます
2.説明させていただきます
3.説明されていただきます
4.説明させられていただきます ＿＿＿

実践日本語問題 解答解説

01

（1）4　（2）2　（3）1　（4）3　（5）2

（1）このパソコンは日本（　製　）です。

Máy tính này là sản phẩm của Nhật Bản.

1.産 Sinh nở / Tài sản　　2.物 Đồ vật　　3.用 Công việc; việc bận

（2）今月の電気（　料金　）は一万円だ。

Hóa đơn điện của tháng này là 10,000 yên.

1.借金 Khoản nợ　　3.現金 Tiền mặt　　4.貯金 Tiền tiết kiệm

（3）昨日はサッカーの試合に負けて、（　くやしかった　）。

Hôm qua, tôi đã thua trong trận đấu bóng đá và cảm thấy hối tiếc.

2.さびしかった Buồn　　3.こわかった Sợ　　4.よわかった Kém cỏi

（4）毎年、国際交流の（　イベント　）に参加している。

Mỗi năm, tôi tham gia vào các sự kiện giao lưu quốc tế.

1.チャンス cơ hội　　2.クラス lớp　　4.グループ nhóm

（5）家の近くに新しいスーパーが（　オープン　）するらしい。

Nghe nói một siêu thị mới sẽ mở gần nhà tôi.

1.スタート Sự bắt đầu　　3.アップ up　　4.チャレンジ Sự thử thách

02

（6）3　（7）1　（8）2　（9）4　（10）1

（6）書類　Tài liệu; giấy tờ.

1.本屋で経済の本を買った。

Tôi đã mua sách kinh tế tại hiệu sách.

2.レポートを書くために、図書館で資料をさがした。

Để viết báo cáo, tôi đã tìm tài liệu tại thư viện.

③この書類に住所と氏名を書いてください。

Vui lòng điền địa chỉ và tên của bạn vào mẫu đơn này.

4.絵が好きな父は会社をやめて、小さな子ども向けの絵本をかいている。

Cha tôi, người thích vẽ, đã nghỉ việc ở công ty và đang viết sách tranh cho trẻ em.

（7）うらやましい　ghen tị

①いい生活をしている人がうらやましい。

Tôi ghen tị với những người có cuộc sống tốt.

2.けがをした友達のことが心配だ。

Tôi lo lắng cho người bạn đã bị thương của tôi.

3.ほしかった服が買えて、うれしい。

Tôi rất vui vì đã mua được chiếc áo mà mình muốn.

4.マッサージをしてもらうと、気持ちがいい。

Khi được massage, cảm giác thật thoải mái.

（8）うろうろ　lòng vòng

1.昨日は熱があって頭ががんがんしていた。

Hôm qua tôi bị sốt và đầu tôi đau như búa bổ.

②初めて行った町で道がわからなくてうろうろした。

Tôi đã đi lòng vòng vì không biết đường trong thành phố mà tôi đến lần đầu.

3.大勢の人の前で話すのはどきどきする。

Tôi cảm thấy hồi hộp khi nói chuyện trước mặt nhiều người.

4.さあ、いよいよ明日から旅行だ！心がうきうきする。

Nào, cuối cùng thì ngày mai cũng là chuyến du lịch! Tôi cảm thấy rất hào hứng.

（9）伸びる　Kéo dài

1.皆に反対されて、やりたい気持ちが消えてしまった。

Bị mọi người phản đối, tôi đã mất đi cảm giác muốn làm.

2.このボランティア活動は日本中に広がっている。

Hoạt động tình nguyện này đang lan rộng khắp Nhật Bản.

3.電車が遅れたので、約束の時間に遅れてしまった。

Vì tàu điện bị trễ, tôi đã đến muộn so với thời gian hẹn.

④髪がずいぶん伸びたから、美容院に切りに行こう。

Tóc tôi đã dài ra khá nhiều, nên tôi sẽ đi cắt tóc ở tiệm làm tóc.

(10)破る　Xé

①彼女は手紙を読むと、すぐに破った。

Cô ấy đọc xong bức thư, rồi lập tức xé nó đi.

2.暑いから帽子をかぶった方がいいよ。

Vì trời nóng, bạn nên đội mũ đi.

3.そのコップは割れているから、気をつけて。

Cái cốc đó bị vỡ, hãy cẩn thận.

4.テレビが壊れて、見ることができない。

TV bị hỏng, tôi không thể xem được.

03 (11) 1 (12) 2 (13) 1 (14) 4 (15) 2

(11)雨が降り出したから、早く帰ろう。

Mưa bắt đầu rơi, chúng ta hãy về sớm đi.

今まで雨が降っていなかったのに雨が降ってきたら、「雨が降り出した」と言います。

Mặc dù trước đây không có mưa, nhưng khi mưa bắt đầu rơi, người ta sẽ nói "Mưa bắt đầu rơi."

「～が降り出す」は雪や雨などが降り始めた様子を言います。

"～が降り出す" dùng để chỉ sự bắt đầu rơi của mưa hoặc tuyết.

(12)運動が得意な山田さんのことだから、きっとスキーもすぐに上手になるだろう。

Vì Yamada-san giỏi thể thao, chắc chắn cậu ấy sẽ nhanh chóng trở nên thành thạo với môn trượt tuyết.

「～のことだから」は人を表す名詞について、「その人の性格やいつもの行動から考えて～だ」と話す人の判断を言います。後には「～だろう」という推量の語が来ます。

"～のことだから" được dùng với danh từ chỉ người, mang nghĩa "dựa trên tính cách hoặc hành động thường ngày của người đó, người ta suy đoán rằng..." và sau đó thường sẽ có từ thể hiện suy đoán như "～だろう".

(13)このトイレはドアを開けると、トイレのふたが開くようになっている。

Cái nhà vệ sinh này khi mở cửa ra, nắp bồn cầu sẽ tự động mở.

「～ようになっている」は状態を言い表し、特に機械やシステムなどについて言う時に使います。

" ～ようになっている" diễn tả trạng thái, đặc biệt được sử dụng khi nói về máy móc hoặc hệ thống.

例文：この機械はボタンを押すと動くようになっている「～ようにしている」は話し手が自分で決めて頑張っていることを言う時に使います。

Ví dụ: Cái máy này khi ấn nút thì sẽ hoạt động." ～ようにしている" được dùng khi người nói nói về việc mình đã quyết định và đang cố gắng thực hiện điều gì đó.

例文：このごろ太ったので、毎日歩くようにしている。

Ví dụ: Dạo này tôi đã tăng cân, nên tôi cố gắng đi bộ mỗi ngày.

(14) 目覚まし時計が鳴っているのに、弟は起きようとしない。

Mặc dù đồng hồ báo thức đang kêu, nhưng em trai tôi không chịu dậy.

「時計が鳴っているのにー」と言っていますから、弟は「起きない」んですよね。

Vì người ta nói "Mặc dù đồng hồ đang kêu," nên em trai tôi "không dậy" phải không?

「～ようとしない」はその人に“やる気持ちがなくてしない”ことを言い表します。

" ～ようとしない" diễn tả việc người đó không làm gì vì không có động lực hay ý chí.

(15) 新商品の使い方は私が説明させていただきます。

Cách sử dụng sản phẩm mới, tôi xin phép được giải thích.

「新商品の説明」は「私」がするという意味の文ですから、「私がします」と丁寧に言う「～させていただきます」を選びます。

Vì câu "Giải thích về sản phẩm mới" có nghĩa là "tôi" sẽ làm, nên để nói một cách lịch sự, ta chọn " ～させていただきます".

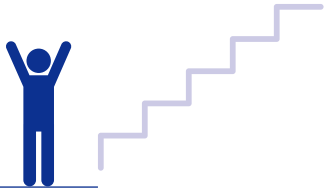

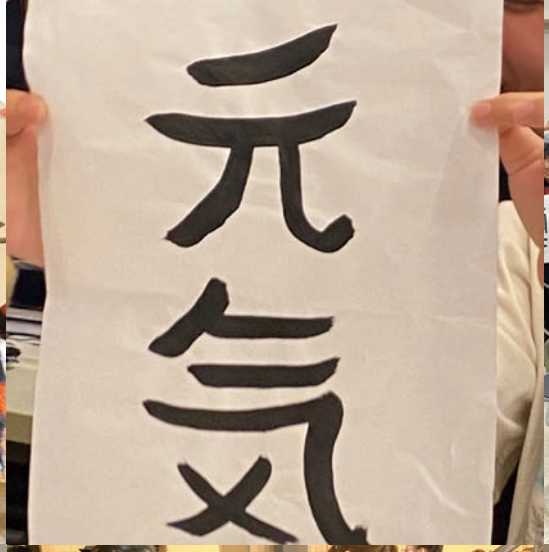

日本では年の初めにその年の抱負や目標を決めて、それを達成できるように文字にして一年間頑張ろうとする風習があります。

Tại Nhật Bản, vào đầu năm, có một phong tục là quyết định những ước nguyện và mục tiêu cho năm mới rồi viết chúng ra bằng chữ để cố gắng thực hiện trong suốt năm.

初めて目にする筆や墨に目を輝かせながら、思い思いの漢字を書きました。

Các ban thực tập sinh đã rất hào hứng khi lần đầu tiên cầm bút và chấm mực để viết những chữ Hán mà mình mong muốn.

普段の講習は日本語の会話学習が主になっている実習生にとっては、日本の文化に触れる数少ない体験。センターで過ごす良い思い出になったようです。

Đối với các bạn thực tập sinh, những buổi học thường ngày chủ yếu là học giao tiếp tiếng Nhật, nên đây là một trải nghiệm hiếm hoi để họ có thể tiếp xúc với văn hóa Nhật Bản. Đây chắc chắn sẽ trở thành một kỷ niệm đáng nhớ trong thời gian các bạn sống và học tập tại trung tâm.